

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày

tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3652a/QĐ-BNN-KL ngày 25/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung; bị bãi bỏ lĩnh vực Kiểm lâm; Quyết định số 3670a/QĐ-BNN-LN ngày 28/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 582/TTr-SNN ngày 14/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **05** thủ tục hành chính và phê duyệt **08** quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) ban hành mới; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, như sau:

1. Công bố danh mục **05** TTHC, trong đó: 02 TTHC ban hành mới (*01 TTHC cấp tỉnh; 01 TTHC cấp huyện*); 02 TTHC cấp tỉnh; 01 TTHC cấp huyện được sửa đổi, bổ sung (*có Phụ lục I kèm theo*)

2. Phê duyệt **08** quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực Lâm nghiệp đối với 05 TTHC được công bố tại khoản 1 Điều này, trong đó: 01 quy trình đối với 01 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*liên thông UBND tỉnh*), 04 quy trình đối với 02 TTHC cấp tỉnh, 03 TTHC huyện (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Bãi bỏ danh mục **04** TTHC và **08** quy trình nội bộ giải quyết TTHC, như sau:

1. Bãi bỏ danh mục **04** TTHC gồm:

- 02 TTHC cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp: 01 TTHC được công bố tại (*Số thứ tự 02 phần A, mục VI*) ban hành kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 01 TTHC được công bố tại Quyết định 713/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- 02 TTHC cấp huyện thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp được công bố tại (*Số thứ tự 01, 02 phần B*) ban hành kèm theo Quyết định 2347/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và PTNT lĩnh vực Lâm nghiệp.

(có phụ lục III kèm theo).

2. Bãi bỏ **08** quy trình nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (03 bản).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

A. CẤP TỈNH: 03 Danh mục thủ tục hành chính (TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
A	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP					
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI					
1	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	22 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Không	Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng
B	LĨNH VỰC KIỂM LÂM					
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG					
1	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 2,5 ngày làm việc; trường hợp kiểm tra, xác minh: 4,5 ngày làm việc	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Nộp trực tiếp; dịch vụ bưu chính; hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; môi trường điện tử	Không	Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/ND-CP; khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP
2	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp	Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 03	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp	Nộp trực tiếp; dịch vụ bưu chính; hệ thống	Không	Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	ngày làm việc; trường hợp kiểm tra, xác minh 7,5 ngày làm việc	và PTNT tại Trung tâm Hành chính công	thông tin phân loại doanh nghiệp; môi trường điện tử		khoản 17, khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP

B. CẤP HUYỆN: 02 Danh mục thủ tục hành chính (TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
A	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP					
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI					
1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	3,5 ngày <i>(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)</i>	Hạt Kiểm lâm huyện	Nộp trực tiếp	Không	Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng
B	LĨNH VỰC KIỂM LÂM					
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG					
1	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 07 giờ 30 phút; trường hợp kiểm tra, xác minh: 1,5 ngày	Chi cục Hải quan	Môi trường điện tử	20.000 đồng/tờ khai	- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (mã số hồ sơ sơ thủ tục hành chính số 1.0067859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia); - Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam; khoản 7 Điều 1 và khoản 4, khoản 12 Điều 2 Nghị định 120/2024/NĐ-CP)

Phụ lục II**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN***(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)***A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH****1. Tên TTHC: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương**

* Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Trường hợp thanh lý rừng trồng trong giai đoạn đầu tư

(i) Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm;

- Bản sao báo cáo tài chính hàng năm;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm;

- Bản sao báo cáo tài chính hàng năm;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Trường hợp thanh lý rừng trồng sau giai đoạn đầu tư

(i) Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

c) Trường hợp thanh lý rừng trồng xảy ra trước ngày Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng

(i) Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Tờ trình đề nghị thanh lý rừng trồng không thành rừng;
- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án;

- Biên bản xác minh hiện trường có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có rừng trồng không thành rừng;
- Phương án thanh lý rừng trồng.

(ii) Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Tờ trình đề nghị thanh lý rừng trồng không thành rừng;
- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án;
- Biên bản xác minh hiện trường có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có rừng trồng không thành rừng;
- Phương án thanh lý rừng trồng.

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

* Thời gian giải quyết theo quy định: 30 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*).

* Thời gian giải quyết TTHC sau khi cắt giảm: 22 ngày.

* Thời gian đã cắt giảm: 08 ngày (26,7%).

* Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm		

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
			Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phân công thụ lý	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và Phát triển rừng	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B4	Thành lập Hội đồng thẩm định	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và Phát triển rừng	Quyết định thành lập hội đồng	03 ngày
B5	Hội đồng thẩm định làm việc (Hội đồng tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra xác minh hiện trường, họp hội đồng và lập biên bản họp Hội đồng)		Biên bản thẩm định của Hội đồng	08 ngày
B6	Tiếp nhận xử lý kết quả của Hội đồng thẩm định	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và Phát triển rừng	Dự thảo các văn bản Báo cáo thẩm định, Tờ trình, Quyết định thanh lý rừng.	4 ngày
B7	Xét duyệt	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và Phát triển rừng	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B8	Xem xét và phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B9	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/4 ngày
B10	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và Phát triển rừng	Văn bản phát hành (<i>Báo cáo, Tờ trình, Dự thảo QĐ</i>)	1/4 ngày
B11	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PVHCC tỉnh	Đính kèm HS liên thông (<i>scan</i>)	1/4 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B12	Liên thông UBND tỉnh giải quyết (<i>Xem xét và phê duyệt</i>)			05 ngày
B13	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Trung tâm PVHCC tỉnh	Đính kèm kết quả (<i>scan QĐ phê duyệt</i>)	0 ngày
Tổng thời gian thực hiện				22 ngày

2. Tên TTHC: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu

* Thành phần hồ sơ (01 bộ hồ sơ) gồm:

- Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

- Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại

- Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT).

1. Trường hợp không kiểm tra, xác minh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 2,5 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày (37%)
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	- Bộ phận tiếp công dân	- Hồ sơ xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	- Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	- Ý kiến phân công	1/2 ngày

B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ	- Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	- Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	1 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	- Ý kiến trình lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	1/2 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	- Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	- Xác nhận bảng kê gỗ xuất khẩu hoặc bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu	1/2 ngày
B5	Trả kết quả	- Bộ phận tiếp công dân	- Hồ sơ, Bảng kê gỗ xuất khẩu hoặc bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu có xác nhận của Hạt Kiểm lâm	Giờ hành chính
Tổng thời gian				2,5 ngày

2. Trường hợp kiểm tra, xác minh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 4,5 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày (25%)
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	- Bộ phận tiếp công dân		Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	- Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	- Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ	- Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	- Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	1/2 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện - Kiểm lâm phụ trách địa bàn	- Kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định	02 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	- Ý kiến trình lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	01 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	- Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm	- Xác nhận bảng kê gỗ xuất khẩu hoặc bảng kê sản phẩm gỗ	1/2 ngày

			xuất khẩu	
B5	Trả kết quả	- Bộ phận tiếp công dân	- Hồ sơ, Bảng kê gỗ xuất khẩu hoặc bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu có xác nhận của Hạt Kiểm lâm	Giờ hành chính
Tổng thời gian				4,5 ngày

3. Tên TTHC: Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ

* Thành phần hồ sơ gồm:

01 bản chính Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 120/2024/NĐ-CP.

1. Trường hợp không kiểm tra, xác minh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 03 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 02 ngày (40%)
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	- Bộ phận tiếp công dân	- Hồ sơ phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	- Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	- Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ	- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Kiểm lâm	- Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	1,5 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Kiểm lâm	- Ý kiến trình lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	1/2 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	- Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	- Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc thông báo nêu lý do không được phân loại Nhóm I	1/2 ngày

B5	Trả kết quả	- Bộ phận tiếp công dân	- Hồ sơ, thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại (<i>Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc thông báo nêu lý do không được phân loại Nhóm I</i>)	Giờ hành chính
Tổng thời gian				03 ngày

2. Trường hợp kiểm tra, xác minh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 7,5 ngày làm việc
- Thời gian đã cắt giảm: 5,5 ngày (42%)
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	- Bộ phận tiếp công dân		Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	- Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	- Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ	- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Kiểm lâm	- Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.	1,5 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Kiểm lâm - Hạt Kiểm lâm cấp huyện nơi doanh nghiệp có trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở chế biến gỗ của doanh nghiệp; Kiểm lâm phụ trách địa bàn	- Kiểm tra, xác minh tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp	04 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Kiểm lâm	- Ý kiến trình lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	01 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	- Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	- Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc thông báo nêu lý do không được phân loại Nhóm I	1/2 ngày

B5	Trả kết quả	- Bộ phận tiếp công dân	- Hồ sơ, thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp đăng ký phân loại (<i>Phân loại doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc thông báo nêu lý do không được phân loại Nhóm I</i>)	Giờ hành chính
Tổng thời gian				7,5 ngày

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Tên TTHC: Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng

- Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm: Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.
- Thời gian giải quyết theo quy định: 5 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*).
- Thời gian giải quyết TTHC sau khi cắt giảm: 3,5 ngày.
- Thời gian đã cắt giảm: 1,5 ngày (30%).
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp công dân	Hồ sơ văn bản đề nghị xác nhận hợp lệ	¼ ngày
B2	Xem xét, phân công	Lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện	Ý kiến phân công	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ	- Bộ phận chuyên môn của Hạt Kiểm lâm huyện	Kiểm tra thực tế hiện trường và có Biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng	2,5 ngày
B4	Trả kết quả	- Bộ phận tiếp công dân	Biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng	¼ ngày
Tổng thời gian				3,5 ngày

2. Tên TTHC: Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu

* Thành phần hồ sơ gồm:

- Thực hiện theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (mã số hồ sơ sơ thủ tục hành chính số 1.0067859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia);

- Bản chính Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 tại phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.

- Một trong các tài liệu sau:

+ Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITIES: Bản sao giấy phép CITIES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITIES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao Giấy phép CITIES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITIES Việt Nam cấp;

+ Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1. Trường hợp không kiểm tra, xác minh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 10 giờ *(bao gồm việc kiểm tra hồ sơ kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan)*

- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 07 giờ 30 phút

- Thời gian đã cắt giảm: 02 giờ 30 phút (25%);

- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ trực tuyến		Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	- Lãnh đạo Chi cục Hải quan	- Ý kiến phân công	
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hoá	- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Hải Quan	- Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. - Kiểm tra thực tế hàng hoá	06 giờ 30 phút
		- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Hải quan	- Ý kiến trình lãnh đạo Chi cục Hải quan	30 phút
B4	Xem xét, phê duyệt	- Lãnh đạo Chi cục Hải quan	- Chi cục Hải quan thông quan	30 phút

B5	Trả kết quả		- Hồ sơ, thông báo kết quả thông quan	Giờ hành chính
Tổng thời gian				07 giờ 30 phút

2. Trường hợp kiểm tra, xác minh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 02 ngày
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 1,5 ngày
- Thời gian đã cắt giảm: $\frac{1}{2}$ ngày (25%);
- Quy trình:

TT	Các bước trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian
B1	Tiếp nhận hồ sơ	- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ trực tuyến		Giờ hành chính
B2	Xem xét, phân công	- Lãnh đạo Chi cục Hải quan	- Ý kiến phân công	
B3	Xem xét xử lý, thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hoá	- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Hải Quan	- Kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. - Kiểm tra thực tế hàng hoá	01 ngày
		- Bộ phận chuyên môn của Chi cục Hải quan	- Ý kiến trình lãnh đạo Chi cục Hải quan	$\frac{1}{4}$ ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	- Lãnh đạo Chi cục Hải quan	- Chi cục Hải quan thông quan	$\frac{1}{4}$ ngày
B5	Trả kết quả		- Hồ sơ, thông báo kết quả thông quan	Giờ hành chính
Tổng thời gian				1,5 ngày

Phụ lục III:

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Nội dung quyết định công bố danh mục và phê duyệt quy trình bị bãi bỏ	Ghi chú
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- Công bố danh mục và phê duyệt quy trình giải quyết công bố tại Quyết định 713/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	
2	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Công bố danh mục: Số thứ tự 02 mục VI, phần A ban hành kèm theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La. - Phê duyệt quy trình giải quyết: Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	
II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN			

TT	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Nội dung quyết định công bố danh mục và phê duyệt quy trình bị bãi bỏ	Ghi chú
1	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Công bố danh mục: Số thứ tự 01, phần B ban hành kèm theo Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La. - Phê duyệt quy trình giải quyết: Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	
2	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan	- Công bố danh mục: Số thứ tự 02, phần B ban hành kèm theo Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La. - Phê duyệt quy trình giải quyết: Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	